

Số/ No: 14017.2507/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.4885 2506

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.12999 2506

Trang/ Page: 1/ 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : NHÀ MÁY CẤP NƯỚC CÙ BỊ
3. Địa chỉ/ Address : Thôn Chòi Đồng, Xã Cù Bị, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 09/06/2025
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 01/07/2025
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản : SOP.02-059
mẫu/ Sampling and preservation methods
9. Vị trí lấy mẫu/ Location of sampling : Cửa hàng điện nước Minh Sang, Thôn Chòi Đồng, Xã Cù Bị, Huyện Châu Đức
Ký hiệu: NTN5

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	Ngưỡng giới hạn cho phép QCDP 01: 2022/BR-VT
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 3
2.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 1
3.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
4.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2 : 2021	0,43	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
5.	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	7,12	-	trong khoảng 6,0-8,5
6.	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	2

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 10

Date of issue: 15/11/2024

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 14017.2507/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.4885 2506

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.12999 2506

Trang/ Page: 2/ 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	Ngưỡng giới hạn cho phép QCDP 01: 2022/BR-VT
7.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C : 2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	15
8.	Mùi vị	SOP.01-436 : 2022 (Ref. TCVN 2653: 1978, SMEWW 2150B, 2160B : 2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ

Ghi chú/ Notes:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích nằm trong giới hạn cho phép theo QCDP 01:2022/BR-VT

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm

Số/ No: 14016.2507/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.4885 2506
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.12998 2506
Trang/ Page: 1/1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : NHÀ MÁY CẤP NƯỚC CÙ BỊ
3. Địa chỉ/ Address : Thôn Chòi Đồng, Xã Cù Bị, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 09/06/2025
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 01/07/2025
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-059
9. Vị trí lấy mẫu/ Location of sampling : NHÀ MÁY CẤP NƯỚC CÙ BỊ
Ký hiệu: NTN4

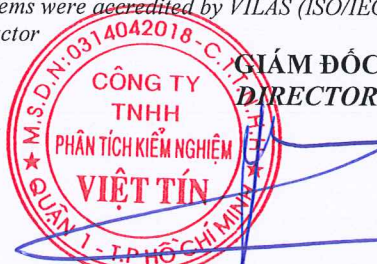
STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	Ngưỡng giới hạn cho phép QCDP 01: 2022/BR-VT
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 3
2.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 1
3.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
4.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2 : 2021	0,47	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
5.	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	7,18	-	trong khoảng 6,0-8,5
6.	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	2
7.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C : 2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	15
8.	Mùi vị	SOP.01-436 : 2022 (Ref. TCVN 2653: 1978, SMEWW 2150B, 2160B : 2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ

Ghi chú/ Notes: Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích nằm trong giới hạn cho phép theo QCDP 01:2022/BR-VT
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

(*) : Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng



ThS. Nguyễn Văn Tâm

Số/ No: 14018.2507/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.4885 2506
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13000 2506
Trang/ Page: 1/ 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : NHÀ MÁY CẤP NƯỚC CÙ BỊ
3. Địa chỉ/ Address : Thôn Chòi Đồng, Xã Cù Bị, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 09/06/2025
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 01/07/2025
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản : SOP.02-059
mẫu/ Sampling and preservation methods
9. Vị trí lấy mẫu/ Location of sampling : Hộ dân Nguyễn Trí Nhân, Thôn Chòi Đồng, Xã Cù Bị, Huyện Châu Đức
Ký hiệu: NTN6

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	Ngưỡng giới hạn cho phép QCDP 01: 2022/BR-VT
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 3
2.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 1
3.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
4.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2 : 2021	0,41	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
5.	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	7,13	-	trong khoảng 6,0-8,5
6.	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	2

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02
Version: 10
Date of issue: 15/11/2024

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 14018.2507/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.4885 2506
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13000 2506
Trang/ Page: 2/ 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	Ngưỡng giới hạn cho phép QCDP 01: 2022/BR-VT
7.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C : 2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	15
8.	Mùi vị	SOP.01-436 : 2022 (Ref. TCVN 2653: 1978, SMEWW 2150B, 2160B : 2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ

Ghi chú/ Notes:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích nằm trong giới hạn cho phép theo QCDP 01:2022/BR-VT

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng



GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm

